

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm 2017 đến năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 14/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính số: 117/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 7094/BTC-NSNN ngày 19/6/2021 của Bộ Tài chính về việc kinh phí thực hiện chính sách thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho các chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ (đợt 5);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3960/STC-TCĐN ngày 05/7/2021 về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm 2017 đến năm 2019, với các nội dung sau:

1. Kinh phí phân bổ đợt này: 21.347 triệu đồng (*hai mươi một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng*); trong đó:

a) Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho các chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ còn thiếu tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh: 3.057 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu 1 kèm theo)

b) Hỗ trợ kinh phí bảo hiểm cho các chủ tàu chưa được hỗ trợ từ năm 2017 đến năm 2019: 18.290 triệu đồng, gồm:

- Năm 2017: 15.876 triệu đồng (*chi tiết có Phụ biểu 2a và 2b kèm theo*).

- Năm 2018: 928 triệu đồng (*chi tiết có Phụ biểu 3 kèm theo*).

- Năm 2019: 1.486 triệu đồng (*chi tiết có Phụ biểu 4 kèm theo*).

2. Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung cho tỉnh Thanh Hóa để thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo Công văn số 7094/BTC-NSNN ngày 29/6/2021 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển để chi hỗ trợ cho các chủ tàu cá; hướng dẫn các đơn vị thực hiện thanh quyết toán và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Tài chính và Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích và chi trả đúng đối tượng; thực hiện thanh quyết toán theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí được giao nêu trên.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các huyện, thị xã, thành phố ven biển và các đơn vị liên quan, đảm bảo tránh thất thoát nguồn kinh phí của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch

UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (483.2021)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu 1:
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHỦ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ
CHI PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2014/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng.

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ (xã/phường)	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ theo quy định	Kinh phí đã hỗ trợ tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND	Kinh phí hỗ trợ đợt này
1	2	3	4	5	6)	7	8=6x7	9	10
	Tổng cộng				237		10.540	7.483	3.057
I	Thị xã Nghi Sơn				210		9.320	6.620	2.700
1	Nguyễn Văn Long	Hải Bình	TH.91188.TS	410	6	40	240	170	70
2	Nguyễn Văn Long	Hải Bình	TH.92868.TS	520	6	40	240	170	70
3	Hoàng Văn Trọng	Hải Bình	TH.91285.TS	420	4	40	160	110	50
4	Hoàng Minh Đông	Hải Bình	TH.91688.TS	450	4	40	160	110	50
5	Nguyễn Văn Minh	Hải Bình	TH.91286.TS	410	3	40	120	80	40
6	Hồ Văn Thuận	Hải Bình	TH.92386.TS	820	5	60	300	200	100
7	Nguyễn Văn Thắng	Hải Bình	TH.90869.TS	410	2	40	80	60	20
8	Dương Tấn Sự	Hải Bình	TH.91668.TS	650	2	40	80	60	20
9	Nguyễn Văn Lực	Hải Bình	TH.91639.TS	829	2	60	120	80	40
10	Cao Văn Ba	Hải Bình	TH.91166.TS	410	3	40	120	80	40
11	Nguyễn Văn Tuấn	Hải Bình	TH.91293.TS	410	3	40	120	80	40
12	Nguyễn Văn Long	Hải Bình	TH.91055.TS	400	3	40	120	80	40

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ (xã/phường)	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ theo quy định	Kinh phí đã hỗ trợ tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND	Kinh phí hỗ trợ đợt này
13	Nguyễn Văn Lê	Hải Bình	TH.92286.TS	900	3	60	180	110	70
14	Nguyễn Văn Long	Hải Bình	TH.93067.TS	829	1	60	60	40	20
15	Phạm Văn Huy	Hải Bình	TH.92990.TS	829	3	60	180	110	70
16	Hồ Nguyên Hùng	Hải Bình	TH.90724.TS	410	8	40	320	230	90
17	Hoàng Thị Minh	Hải Bình	TH.90098.TS	410	2	40	80	60	20
18	Nguyễn Văn Sáu	Hải Bình	TH.92588.TS	725	2	40	80	60	20
19	Hồ Viết Quy	Hải Bình	TH.90858.TS	410	4	40	160	110	50
20	Nguyễn Văn Thành	Hải Bình	TH.91268.TS	410	3	40	120	80	40
21	Trương Hồng Vũ	Hải Bình	TH.92669.TS	820	1	60	60	40	20
22	Hoàng Văn Dũng	Hải Bình	TH.91968.TS	725	4	40	160	110	50
23	Hoàng Văn Quốc	Hải Bình	TH.91116.TS	420	4	40	160	110	50
24	Nguyễn Văn Mạnh	Hải Bình	TH.92468.TS	410	3	40	120	80	40
25	Nguyễn Văn Hiến	Hải Bình	TH.91566.TS	829	3	60	180	110	70
26	Nguyễn Văn Hiến	Hải Bình	TH.90941.TS	410	2	40	80	60	20
27	Nguyễn Trọng Phẩm	Hải Bình	TH.91226.TS	420	4	40	160	110	50
28	Nguyễn Hoàng Dũng	Hải Bình	TH.91919.TS	430	4	40	160	110	50
29	Phạm Văn Bắc	Hải Bình	TH.90980.TS	410	1	40	40	40	0
30	Phạm Văn Bắc	Hải Bình	TH.91163.TS	420	9	40	360	240	120
31	Lê Xuân Cương	Hải Bình	TH.91168.TS	410	5	40	200	160	40

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ (xã/phường)	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ theo quy định	Kinh phí đã hỗ trợ tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND	Kinh phí hỗ trợ đợt này
32	Bùi Văn Hùng	Hải Bình	TH.91999.TS	612	3	40	120	80	40
33	Nguyễn Văn Lương	Hải Bình	TH.91058.TS	420	3	40	120	80	40
34	Bùi Văn Sơn	Hải Bình	TH.90968.TS	420	1	40	40	40	0
35	Nguyễn Văn Thanh	Hải Bình	TH.92888.TS	650	1	40	40	40	0
36	Nguyễn Văn Thanh	Hải Bình	TH.92228.TS	750	1	40	40	40	0
37	Hoàng Anh Tuyền	Hải Bình	TH.91959.TS	520	2	40	80	60	20
38	Hoàng Anh Tuyền	Hải Bình	TH.91958.TS	520	1	40	40	40	0
39	Nguyễn Văn Chung	Hải Bình	TH.93889.TS	1020	1	60	60	40	20
40	Nguyễn Văn Dũng	Hải Bình	TH.91053.TS	400	5	40	200	160	40
41	Nguyễn Thị Dung	Hải Bình	TH.92686.TS	725	1	40	40	40	0
42	Dương Tấn Trung	Hải Bình	TH.92668.TS	430	4	40	160	110	50
43	Trương Công Kiệt	Hải Bình	TH.91012.TS	410	2	40	80	60	20
44	Trương Công Chính	Hải Bình	TH.90593.TS	420	1	40	40	40	0
45	Phạm Thị Mai	Hải Bình	TH.91006.TS	410	5	40	200	160	40
46	Nguyễn Đình Tuấn	Hải Bình	TH.91888.TS	420	1	40	40	40	0
47	Nguyễn Văn Cường	Hải Bình	TH.90945.TS	410	1	40	40	40	0
48	Phạm Văn Trường	Hải Bình	TH.91186.TS	410	1	40	40	40	0
49	Dương Tấn Thành	Hải Bình	TH.92789.TS	450	3	40	120	80	40
50	Phạm Văn Bắc	Hải Bình	TH.90986.TS	820	5	60	300	200	100

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ (xã/phường)	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ theo quy định	Kinh phí đã hỗ trợ tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND	Kinh phí hỗ trợ đợt này
51	Công ty CPTM Vận tải và Chế biến hải sản Long Hải	Hải Bình	TH.93168.TS	829	4	60	240	170	70
52	Lê Văn Long	Hải Bình	TH.90966.TS	420	5	40	200	160	40
53	Trần Văn Quang	Hải Bình	TH.91686.TS	612	1	40	40	40	0
54	Nguyễn Văn Cường	Hải Bình	TH.90132.TS	410	3	40	120	80	40
55	Đặng Ngọc Thiết	Hải Thanh	TH.91028.TS	450	3	40	120	80	40
56	Trần Viết Xô	Hải Thanh	TH.90352.TS	420	1	40	40	40	0
57	Hoàng Văn Sơn	Hải Thanh	TH.93683.TS	829	1	60	60	40	20
58	Lê Văn Dũng	Hải Thanh	TH.91568.TS	430	5	40	200	160	40
59	Lê Văn Dũng	Hải Thanh	TH.90950.TS	420	4	40	160	110	50
60	Nguyễn Văn Thơm	Hải Thanh	TH.92123.TS	410	3	40	120	80	40
61	Nguyễn Văn Thơm	Hải Thanh	TH.91087.TS	410	6	40	240	170	70
62	Lê Thị Hồng	Hải Thanh	TH.91747.TS	829	6	60	360	240	120
63	Lê Văn Tùng	Hải Thanh	TH.93682.TS	829	6	60	360	240	120
64	Vũ Văn Hải	Hải Thanh	TH.90418.TS	410	2	40	80	60	20

Số TT	Họ tên chủ tàu	Địa chỉ (xã/phường)	Số đăng ký TH...TS	Công suất (CV)	Số chuyển biển	Mức hỗ trợ	Kinh phí được hỗ trợ theo quy định	Kinh phí đã hỗ trợ tại Quyết định số 1671/QĐ-UBND	Kinh phí hỗ trợ đợt này
65	Lê Văn Tiềm	Hải Thanh	TH.91683.TS	800	5	60	300	200	100
66	Lê Văn Tiềm	Hải Thanh	TH.91865.TS	410	4	40	160	110	50
II	Thành phố Sầm Sơn				24		1.040	750	290
1	Phan Mậu Long	Quảng Cự	TH.90143.TS	445	5	40	200	160	40
2	Lê Ngọc Khanh	Quảng Cự	TH.90142.TS	400	3	40	120	80	40
3	Công ty TNHH Nam Thanh	Quảng Tiến	TH.92568.TS	1000	3	60	180	110	70
4	Đỗ Minh Hà	Quảng Tiến	TH.91468.TS	400	1	40	40	40	0
5	Nguyễn Văn Thảo	Quảng Tiến	TH.90569.TS	400	4	40	160	110	50
6	Nguyễn Văn Thảo	Quảng Tiến	TH.93456.TS	430	4	40	160	110	50
7	Phạm Văn Hòa	Quảng Tiến	TH.93458.TS	680	1	40	40	40	0
8	Trần Văn Yên	Quảng Tiến	TH.90939.TS	420	2	40	80	60	20
9	Vũ Tiến Dương	Quảng Tiến	TH.91469.TS	894	1	60	60	40	20
III	Huyện Hậu Lộc				3		180	113	67
1	Đặng Văn Hà	Hòa Lộc	TH.93333.TS	1000	3	60	180	113	67

Phụ biểu 2a:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM CHO CÁC TÀU THỦY SẢN NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: triệu đồng.

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu trang thiết bị, ngư lưới cụ								Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên/năm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV				Tàu có tổng công suất chính từ 400 CV trở lên					Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5+9+13	16	17=6+10+14	18	19
	TỔNG SỐ	2.545	-	764	764	202	120.150	2.330	1.631	161	972.176	8.149	7.334	11.243	1.514	9.729	9.729	
I	Huyện Hậu Lộc	891		267	267	116	55.300	1.166	816	32	245.362	2.658	2.393	4.091	616	3.476	3.476	
1	Xã Ngư Lộc	654	0,3	196	196	99	44.000	942	659	18	136.037	1.524	1.371	2.662	435	2.227	2.227	
2	Xã Minh Lộc	111	0,3	33	33	13	8.700	167	117	3	17.100	189	170	390	69	321	321	
3	Xã Hưng Lộc	24	0,3	7	7	3	1.800	43	30	1	3.000	43	38	93	17	76	76	
4	Xã Hòa Lộc	94	0,3	28	28	-	-	-	-	10	89.226	903	813	931	90	841	841	
5	Xã Đa Lộc	8	0,3	2	2	1	800	13	9	-	-	-	-	16	4	12	12	
II	Huyện Hoằng Hóa	265		80	80	12	10.900	172	120	16	124.007	1.175	1.058	1.427	169	1.258	1.258	
1	Xã Hoằng Phụ	115	0,3	35	35	10	7.900	123	86	3	38.087	386	348	544	75	468	468	
2	Xã Hoằng Trường	150	0,3	45	45	2	3.000	49	34	13	85.920	789	710	883	94	789	789	
III	Huyện Quảng Xương	19		6	6	2	1.300	24	16	1	1.600	17	16	47	9	38	38	
1	Xã Quảng Nham	19	0,3	6	6	2	1.300	24	16	1	1.600	17	16	47	9	38	38	
IV	Thị xã Nghi Sơn	781		234	234	56	30.750	608	425	46	254.297	1.781	1.603	2.623	360	2.263	2.263	
1	Phường Hải Châu	223	0,3	67	67	23	13.200	230	161	9	44.474	330	297	628	102	525	525	

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu trang thiết bị, ngư lưới cụ								Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên/năm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV				Tàu có tổng công suất chính từ 400 CV trở lên					Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
2	Phường Hải Hòa	6	0,3	2	2	-	-	-	-	1	2.500	24	21	26	2	23	23	
3	Phường Hải Thanh	319	0,3	96	96	32	16.550	362	253	12	67.500	469	423	927	156	772	772	
4	Phường Hải Bình	223	0,3	67	67	1	1.000	15	11	23	125.773	887	798	969	93	876	876	
5	Xã Nghi Sơn	10	0,3	3	3	-	-	-	-	1	14.050	71	64	74	7	67	67	
V	Thành phố Sầm Sơn	560		168	168	14	19.900	335	235	61	341.909	2.453	2.208	2.956	346	2.610	2.610	
1	Phường Quảng Tiến	400	0,3	120	120	13	17.900	308	216	43	177.984	1.417	1.275	1.846	234	1.611	1.611	
2	Xã Quảng Cư	160	0,3	48	48	1	2.000	27	19	18	163.925	1.036	932	1.110	112	999	999	
VI	Huyện Nga Sơn	29		9	9	2	2.000	27	19	5	5.000	64	57	99	14	85	85	
1	Xã Nga Bạch	29	0,3	9	9	2	2.000	27		5	5.000	64	57	99	33	66	66	

Phụ biểu 2b:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM CHO CÁC TÀU THỦY SẢN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: triệu đồng.

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu trang thiết bị, ngư lưới cụ								Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên/năm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV				Tàu có tổng công suất chính từ 400 CV trở lên					Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5+9+13	16	17=6+10+14	18	19
	TỔNG SỐ	2.470		121.870	741	136	87.700	1.703	1.192	175	509.812	4.682	4.214	128.255	122.108	6.147	6.147	
I	Huyện Hậu Lộc	639		44.730	192	72	46.050	912	638	23	62.500	703	633	46.346	44.882	1.463	1.463	
1	Xã Ngự Lộc	373	0,3	26.110	112	50	27.150	560	392	12	33.000	357	321	27.027	26.202	825	825	
2	Xã Minh Lộc	167	0,3	11.690	50	13	11.800	221	155	6	16.500	176	158	12.087	11.724	363	363	
3	Xã Hưng Lộc	28	0,3	1.960	8	4	1.800	41	29	1	3.000	29	26	2.030	1.967	63	63	
4	Xã Hải Lộc	18	0,3	1.260	5	2	1.800	33	23				-	1.293	1.264	28	28	
5	Xã Hòa Lộc	53	0,3	3.710	16	3	3.500	57	40	4	10.000	143	128	3.909	3.725	184	184	
II	Huyện Hoằng Hóa	397		27.790	119	25	16.300	300	210	16	26.500	357	322	28.447	27.797	651	651	-
1	Xã Hoằng Phụ	208	0,3	14.560	62	22	13.700	253	177				-	14.813	14.574	240	240	
2	Xã Hoằng Trường	189	0,3	13.230	57	3	2.600	47	33	16	26.500	357	322	13.634	13.223	411	411	
III	Thị xã Nghi Sơn	1.037		21.560	311	34	20.050	386	270	87	268.642	2.312	2.081	24.258	21.596	2.662	2.662	-

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu trang thiết bị, ngư lưới cụ								Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên/năm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV				Tàu có tổng công suất chính từ 400 CV trở lên					Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	Phường Hải Châu	24	0,3	1.680	7	3	1.900	34	24	1	2.500	27	25	1.742	1.686	56	56	
2	Phường Hải Hòa	68	0,3	700	20	2	3.500	52	37	7	15.000	167	151	920	712	208	208	
3	Phường Hải Thanh	238	0,3	16.660	71	22	9.550	212	148	12	23.000	253	228	17.125	16.677	448	448	
4	Phường Hải Bình	697	0,3	1.820	209	7	5.100	88	62	65	214.042	1.792	1.612	3.700	1.816	1.883	1.883	
5	Xã Nghi Sơn	10	0,3	700	3				-	2	14.100	72	65	772	704	68	68	
IV	Thành phố Sầm Sơn	397		27.790	119	5	5.300	105	73	49	152.170	1.309	1.178	29.204	27.833	1.371	1.371	
1	Phường Quảng Tiến	373	0,3	26.110	112	5	5.300	105	73	46	142.470	1.211	1.090	27.425	26.151	1.275	1.275	
2	Phường Trung Sơn	8	0,3	560	2				-	1	3.000	31	28	591	561	31	31	
3	Xã Quảng Cư	16	0,3	1.120	5				-	2	6.700	67	60	1.187	1.122	65	65	

Phụ biểu 3:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM CHO CÁC TÀU THỦY SẢN NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: triệu đồng.

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên						Phản đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13=12-14	14	15	16
	TỔNG SỐ	528	0	158	158	62	192.630	0	1.539	770	1.698	770	928	928	
I	Huyện Hậu Lộc	45		14	14	5	16.000	0	166	83	180	83	97	97	
1	Xã Ngư Lộc	18	0,3	5	5	2	11.000		109	55	115	55	60	60	
2	Xã Hưng Lộc	8	0,3	2	2	1	3.000		29	14	31	14	17	17	
3	Xã Hòa Lộc	19	0,3	6	6	2	2.000		29	14	34	14	20	20	
II	Huyện Hoằng Hóa	10		3	3	1	1.000	0	13	7	16	7	10	10	
1	Xã Hoằng Phụ	10	0,3	3	3	1	1.000		13	7	16	7	10	10	
III	Huyện Quảng Xương	21		6	6	3	4.700	0	53	26	59	26	33	33	
1	Xã Quảng Nham	21	0,3	6	6	3	4.700		53	26	59	26	33	33	
IV	Thị xã Nghi Sơn	217		65	65	26	71.530	0	556	278	621	278	343	343	
1	Phường Hải Châu	37	0,3	11	11	5	6.600		78	39	89	39	50	50	
2	Phường Hải Hòa	6	0,3	2	2	1	2.000		19	10	21	10	11	11	
3	Phường Hải Thanh	32	0,3	10	10	4	8.000		64	32	73	32	42	42	
4	Phường Hải Bình	136	0,3	41	41	15	49.500		364	182	405	182	223	223	
5	Xã Nghi Sơn	6	0,3	2	2	1	5.430		31	15	33	15	17	17	

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên						Phản đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
V	Thành phố Sầm Sơn	235		71	71	27	99.400	0	751	376	822	376	446	446	
1	Phường Quảng Tiến	159	0,3	48	48	18	27.200		316	158	363	158	205	205	
2	Xã Quảng Cư	76	0,3	23	23	9	72.200		436	218	458	218	241	241	

Phụ biểu 4:
TỔNG HỢP KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM CHO CÁC TÀU THỦY SẢN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: triệu đồng.

Số TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu				Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên					Phần đối tượng bảo hiểm nộp	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	10=8*9	11	12=5+10	13=12-14	14=6+11	15	16
	TỔNG SỐ	892		268	268	110	323.450	2.443	1.218	2.711	1.225	1.486	1.486	
I	Thành phố Sầm Sơn	307		92	92	39	104.500	843	422	935	422	514	514	
1	Xã Quảng Cư	39	0,3	12	12	5	10.500	123	61	135	61	73	73	
2	Phường Quảng Tiến	258	0,3	77	77	33	93.000	709	355	787	355	432	432	
3	Phường Trung Sơn	10	0,3	3	3	1	1.000	11	5	14	5	8	8	
II	Thị xã Nghi Sơn	222		67	67	25	95.950	679	336	746	343	403	403	
1	Phường Hải Châu	88	0,3	26	26	12	30.950	257	128	283	128	155	155	
2	Xã Nghi Sơn	10	0,3	3	3	1	10.500	57	25	60	32	28	28	
3	Phường Hải Thanh	23	0,3	7	7	2	14.000	80	40	87	40	47	47	
4	Phường Hải Bình	101	0,3	30	30	10	40.500	285	143	315	143	173	173	
III	Huyện Nga Sơn	29		9	9	7	7.000	93	47	102	47	55	55	
1	Xã Nga Bạch	29	0,3	9	9	7	7.000	93	47	102	47	55	55	
IV	Huyện Hậu Lộc	206		62	62	25	107.400	669	335	731	335	396	396	
1	Xã Ngư Lộc	130	0,3	39	39	15	82.600	495	247	534	247	286	286	
2	Xã Minh Lộc	32	0,3	10	10	4	4.500	51	26	61	26	35	35	
3	Xã Hưng Lộc	14	0,3	4	4	3	1.300	32	16	36	16	20	20	
4	Xã Hòa Lộc	30	0,3	9	9	3	19.000	91	46	100	46	55	55	
VI	Huyện Hoằng Hóa	128		38	38	14	8.600	159	80	197	80	118	118	
1	Xã Hoằng Phú	128	0,3	38	38	14	8.600	159	80	197	80	118	118	